



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2014

Tháng 7 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4,817,932,185,107	5,661,287,613,235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,050,250,841,573	2,100,533,189,502
1. Tiền	111		477,564,858,828	463,227,203,818
2. Các khoản tương đương tiền	112		572,685,982,745	1,637,305,985,684
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,376,791,095	18,376,791,095
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	49,900,000,000	49,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	7	(31,523,208,905)	(31,523,208,905)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,523,954,803,310	1,302,262,441,282
1. Phải thu khách hàng	131		1,323,127,669,260	1,211,586,586,735
2. Trả trước cho người bán	132		97,861,164,300	26,717,922,581
3. Các khoản phải thu khác	135		137,520,237,495	100,963,127,435
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(34,554,267,745)	(37,005,195,469)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1,856,818,472,198	1,884,378,916,498
1. Hàng tồn kho	141		1,881,579,692,771	1,909,433,399,152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24,761,220,573)	(25,054,482,654)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		368,531,276,931	355,736,274,858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,894,336,876	6,430,181,027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		349,482,080,235	332,079,950,927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,438,176,983	4,005,965,316
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,716,682,837	13,220,177,588
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		469,394,728,946	577,265,021,193
I. Tài sản cố định	220		230,709,222,730	283,583,445,738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	104,597,861,641	158,933,748,048
- Nguyên giá	222		263,046,496,150	348,759,514,704
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158,448,634,509)	(189,825,766,656)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	101,928,673,514	103,011,464,112
- Nguyên giá	228		104,394,920,669	105,837,550,169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,466,247,155)	(2,826,086,057)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	24,182,687,575	21,638,233,578
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19,878,373,578	19,921,528,554
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	17,878,373,578	17,921,528,554
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		2,000,000,000	2,000,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		218,807,132,638	273,760,046,901
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	208,432,686,106	263,340,663,168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,207,512,000	3,207,512,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,166,934,532	7,211,871,733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,287,326,914,053	6,238,552,634,428

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,857,730,326,066	4,869,966,576,296
I. Nợ ngắn hạn	310		3,800,937,358,720	4,820,791,667,762
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	2,375,039,014,470	3,132,192,854,491
2. Phải trả người bán	312		1,041,341,714,308	1,276,519,138,701
3. Người mua trả tiền trước	313		93,453,751,028	81,615,379,151
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	29,425,456,411	34,045,465,765
5. Phải trả người lao động	315		51,930,753,958	79,269,650,381
6. Chi phí phải trả	316		32,791,013,684	23,540,771,200
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		112,657,625,520	120,956,292,221
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		64,298,029,341	72,652,115,852
II. Nợ dài hạn	330		56,792,967,346	49,174,908,534
1. Phải trả dài hạn khác	333		56,792,967,346	49,174,908,534
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1,279,960,164,892	1,233,416,790,915
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1,279,960,164,892	1,233,416,790,915
1. Vốn điều lệ	411		698,420,000,000	698,420,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		160,547,882,393	160,547,882,393
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(795,000,000)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		114,023,291,784	112,188,836,361
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		51,252,826,898	51,252,826,898
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		256,511,163,817	211,007,245,263
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	18	149,636,423,096	135,169,267,217
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		5,287,326,914,053	6,238,552,634,428

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)
- Ngoại tệ các loại
 - USD
 - EUR
 - GBP

30/06/2014

31/12/2013







Hà Văn Phương

Người lập biểu

Ngày 25 tháng 07 năm 2014

Đào Văn Đại

Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MÃ SỐ B 02-DN/HN			
			Quý II Năm 2014	Lũy kế 6 tháng Năm 2014	Quý II Năm 2013	Lũy kế 6 tháng Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,154,956,802,996	5,729,455,242,946	2,772,997,407,097	5,575,875,434,431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34,143,382,199	57,790,013,138	64,790,846,408	114,665,063,645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,120,813,420,797	5,671,665,229,808	2,708,116,560,689	5,461,210,370,786
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2,879,027,558,939	5,287,904,157,993	2,514,193,238,105	5,101,131,986,994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ □	20		241,785,861,858	383,761,071,815	193,923,322,584	360,078,383,792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	16,704,985,385	40,797,210,406	28,432,228,860	44,375,968,086
7. Chi phí tài chính	22	22	37,016,074,608	77,307,081,868	35,188,528,691	60,611,223,895
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,991,571,108	62,501,755,780	26,701,715,765	46,678,300,306
8. Chi phí bán hàng	24		88,539,864,469	150,648,024,129	56,797,673,854	97,115,822,860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		47,945,750,798	85,272,586,079	52,444,666,261	100,951,996,326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84,989,157,368	111,330,590,145	77,924,682,638	145,775,308,797
11. Thu nhập khác	31	23	8,709,496,685	106,531,284,470	7,093,863,483	10,276,767,850
12. Chi phí khác	32	23	3,891,204,069	63,183,342,256	1,997,649,818	2,296,728,226
13. Lợi nhuận khác	40	23	4,818,292,616	43,347,942,214	5,096,213,665	7,980,039,624
14. Lãi trong công ty liên kết	45		135,324,574	293,877,844	181,186,860	436,769,530
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		89,942,774,558	154,972,410,203	83,202,083,163	154,192,117,951
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	22,371,290,900	38,255,395,175	22,424,722,433	40,560,413,549
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	0	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp □	60		67,571,483,658	116,717,015,028	60,777,360,730	113,631,704,402
Trong đó:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		10,803,825,224	19,839,601,127	14,728,138,447	21,129,226,895
Lợi ích của cổ đông của Tổng Công ty	62		56,767,658,434	96,877,413,901	46,049,222,283	92,502,477,507
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	813	1,387	1,387	1,336

Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 25 tháng 07 năm 2014

Đào Văn Đại
 Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ
 TỔNG HỢP
 DẦU KHÍ
 QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH
 Phùng Tuấn Hà
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế 6 tháng Năm 2014	Lũy kế 6 tháng Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	154,972,410,203	154,192,117,951
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	12,256,183,721	15,776,835,924
Các khoản dự phòng	03	(2,744,189,805)	(1,404,042,326)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	951,672,863
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(32,407,038,315)	(41,623,803,669)
Chi phí lãi vay	06	-	46,678,300,306
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	132,077,365,804	174,571,081,049
Biến động các khoản phải thu	09	(281,346,471,083)	110,827,079,257
Biến động hàng tồn kho	10	27,853,706,381	(264,508,720,698)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(371,713,368,990)	(258,756,204,137)
Biến động chi phí trả trước	12	57,443,821,213	(117,981,349,044)
Tiền lãi vay đã trả	13	60,036,130,041	(45,163,091,753)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31,173,987,842)	(53,038,842,198)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19,293,471,770	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(16,237,892,930)	(8,594,113,873)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(403,767,225,636)	(462,644,161,397)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19,487,110,504)	(4,672,739,912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59,213,103,269	153,879,592
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	44,878,957,704	28,378,957,704
4. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32,407,038,315	20,332,372,180
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	117,011,988,784	44,192,469,564
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	4,764,112,313	41,338,775,653
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,130,088,569,004	2,771,834,831,597
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,855,754,442,394)	(2,147,767,914,861)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(42,625,350,000)	(70,048,513,236)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(763,527,111,077)	595,357,179,153
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	(1,050,282,347,929)	176,905,487,320
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,100,533,189,502	363,906,568,157
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1,050,250,841,573	540,812,055,477



Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 25 tháng 07 năm 2014



Đào Văn Đại
 Kế toán trưởng


 PHÙNG TUẤN HÀ
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 2.478 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.557).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT) với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Lợi thế kinh doanh phát sinh tại các đơn vị trên được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê kho Hồ Nai - Đồng Nai và tiền thuê đất trả trước tại Vũng Tàu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4,854,345,087	3,430,918,901
Tiền gửi ngân hàng	472,710,513,741	459,796,284,917
Các khoản tương đương tiền	572,685,982,745	1,637,305,985,684
	<u><u>1,050,250,841,573</u></u>	<u><u>2,100,533,189,502</u></u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (i)	39,500,000,000	39,500,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	10,400,000,000	10,400,000,000
	<u><u>49,900,000,000</u></u>	<u><u>49,900,000,000</u></u>

(i) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và số 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Thương mại") và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan Thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp, năm 2012 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" - mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" - mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	29,882,192,415	29,882,192,415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	1,641,016,490	1,641,016,490
Dầu khí	<u><u>31,523,208,905</u></u>	<u><u>31,523,208,905</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	37,746,946,969	132,689,449,776
Nguyên liệu, vật liệu	3,971,798,474	6,434,318,029
Công cụ, dụng cụ	792,857,607	1,133,036,495
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	587,159,522	1,124,472,037
Thành phẩm	46,354,093	294,713,145
Hàng hoá	1,736,253,737,005	1,662,174,014,150
Hàng gửi bán	102,180,839,101	105,583,395,520
Cộng	<u>1,881,579,692,771</u>	<u>1,909,433,399,152</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24,761,220,573)	(25,054,482,654)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1,856,818,472,198</u>	<u>1,884,378,916,498</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	159,490,904,307	81,798,432,524	92,871,527,892	11,031,221,294	3,567,428,687	348,759,514,704
Mua trong năm	110,000,000	1,902,495,194	14,023,998,186	194,427,273	711,735,854	16,942,656,507
Thanh lý	(78,216,308,660)	(15,291,171,652)	(8,966,449,385)	(140,836,364)	(40,909,000)	(102,655,675,061)
Tại ngày 30/06/2014	<u>81,384,595,647</u>	<u>68,409,756,066</u>	<u>97,929,076,693</u>	<u>11,084,812,203</u>	<u>4,238,255,541</u>	<u>263,046,496,150</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	64,665,855,113	53,138,398,477	62,233,896,267	9,596,734,146	190,882,653	189,825,766,656
Khấu hao trong năm	2,347,915,216	3,809,920,769	4,568,151,196	682,675,448	656,777,016	12,065,439,645
Thanh lý	(24,534,409,124)	(12,956,366,660)	(5,800,542,187)	(123,299,333)	(27,954,488)	(43,442,571,792)
Tại ngày 30/06/2014	<u>42,479,361,205</u>	<u>43,991,952,586</u>	<u>61,001,505,276</u>	<u>10,156,110,261</u>	<u>819,705,181</u>	<u>158,448,634,509</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2014	<u>38,905,234,442</u>	<u>24,417,803,480</u>	<u>36,927,571,417</u>	<u>928,701,942</u>	<u>3,418,550,360</u>	<u>104,597,861,641</u>
Tại ngày 01/01/2014	<u>94,825,049,194</u>	<u>28,660,034,047</u>	<u>30,637,631,625</u>	<u>1,434,487,148</u>	<u>3,376,546,034</u>	<u>158,933,748,048</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 56.201.168.545 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 56.201.168.545 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	103,298,126,434	2,539,423,735	105,837,550,169
Tăng trong năm		40,000,000	40,000,000
Giảm khác	(1,309,632,000)	(172,997,500)	(1,482,629,500)
Tại ngày 30/06/2014	101,988,494,434	2,406,426,235	104,394,920,669
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	826,228,657	1,999,857,400	2,826,086,057
Khấu hao trong năm	82,165,298	108,578,778	190,744,076
Giảm khác	(377,585,478)	(172,997,500)	(550,582,978)
Tại ngày 30/06/2014	530,808,477	1,935,438,678	2,466,247,155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2014	101,457,685,957	470,987,557	101,928,673,514
Tại ngày 01/01/2014	102,471,897,777	539,566,335	103,011,464,112

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Cape Pearl	22,954,015,087	20,509,171,999
Các công trình khác	1,228,672,488	1,129,061,579
	24,182,687,575	21,638,233,578
Chi tiết theo công trình:		
	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Số dư đầu năm	21,638,233,578	17,071,912,594
Tăng trong năm	2,544,453,997	4,716,320,984
Kết chuyển sang tài sản cố định		150,000,000
Giảm khác		-
Số dư cuối năm	24,182,687,575	21,638,233,578

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113,600,000,000	113,600,000,000
Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31,681,662,678	31,681,662,678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64,341,999,232	64,341,999,232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	101,328,000,000	95,230,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	66,160,637,417	66,160,637,417
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	9,985,163,997	9,985,163,997
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16,500,000,000	15,000,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí	5,100,000,000	-
	422,347,463,324	403,649,463,324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ	Hoạt động chính
			quyền biểu quyết nắm giữ	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	79.87%	79.87%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	100%	100%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	95%	95%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	88.20%	88.20%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	65%	65%	kiện điện tử, thiết bị ngoại vi,
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Tp. HCM	73%	73%	Bán lẻ điện thoại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	60%	60.00%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51.00%	Bán lẻ điện thoại

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	17,878,373,578	17,921,528,554
	<u>17,878,373,578</u>	<u>17,921,528,554</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phân	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		sở hữu %	biểu quyết nắm giữ %	
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	125,192,133,047	171,449,480,481
Chi phí trả trước dài hạn khác	83,240,553,059	63,588,108,517
	<u>208,432,686,106</u>	<u>263,340,663,168</u>

Bao gồm các khoản sau:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	418,498,326,308	947,013,205,379
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	183,178,616,485	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	271,729,221,976	179,899,406,900
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	96,376,576,632	59,825,466,251
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (ii)	255,558,388,163	403,852,016,332
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	59,875,838,113	84,827,062,338
Ngân hàng Indochina - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		20,385,356,087
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	163,765,559,341	-
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	132,823,165,000	317,262,622,200
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	458,592,792,062	520,671,968,538
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	76,283,842,790	37,806,608,602
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	161,752,514,000	383,187,095,679
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	96,604,173,600	177,462,046,185
	<u>2,375,039,014,470</u>	<u>3,132,192,854,491</u>

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 3% đến 5%/năm đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ (USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,325,656,532	4,791,969,129
Thuế xuất, nhập khẩu	14,830,623,912	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,862,436,939	26,913,041,341
Thuế thu nhập cá nhân	1,322,241,349	2,112,701,813
Thuế, phí, lệ phí khác	1,084,497,679	227,753,482
	<u>29,425,456,411</u>	<u>34,045,465,765</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	698,420,000,000	128,358,940,301	42,911,651,986	(9,150,605,990)	95,775,705,900	580,799,271	284,317,514,015	1,241,214,005,483
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	196,406,794,538	196,406,794,538
Phân phối cho cổ đông thiểu số	-	(6,710,670,221)	-	-	(2,288,776,987)	-	(43,664,331,569)	(52,663,778,777)
Tạm phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (i)	-	-	-	-	-	42,911,651,986	372,568,928	43,284,220,914
Tạm trích quỹ 2013 (ii)	-	-	-	-	15,520,751,282	7,760,375,641	(35,115,401,259)	(11,834,274,336)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(180,326,992,000)	(180,326,992,000)
Bán cổ phiếu quỹ (iv)	-	5,559,112,313	-	9,150,605,990	-	-	-	14,709,718,303
Giảm do thoái vốn khỏi Công ty liên kết	-	-	-	-	(852,733,992)	-	(552,225,352)	(1,404,959,344)
Tạm phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	-	4,108,572,683	-	(10,403,790,735)	(6,295,218,052)
Tạm phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	(42,911,651,986)	-	-	-	-	(42,911,651,986)
Tạm phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu, vốn góp thêm trong năm	-	33,340,500,000	-	-	-	-	-	33,340,500,000
Giảm do thoái vốn khỏi PET Hà Nội	-	-	-	-	(74,682,525)	-	(26,891,303)	(101,573,828)
Số dư tại ngày 31/12/2013	698,420,000,000	160,547,882,393	-	-	112,188,836,361	51,252,826,898	211,007,245,263	1,233,416,790,915
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	116,717,015,028	116,717,015,028
Phân phối cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(19,839,601,127)	(19,839,601,127)
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(51,373,495,347)	(51,373,495,347)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(795,000,000)	-	-	-	(795,000,000)
Trích Quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	1,834,455,423	-	-	1,834,455,423
Số dư tại ngày 30/06/2014	698,420,000,000	160,547,882,393	-	(795,000,000)	114,023,291,784	51,252,826,898	256,511,163,817	1,279,960,164,892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69,842,000	69,842,000
+ Cổ phiếu phổ thông	69,842,000	69,842,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	0
+ Cổ phiếu phổ thông	-	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,842,000	69,842,000
+ Cổ phiếu phổ thông	69,842,000	69,842,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 15 ngày 21 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/06/2014		31/12/2013	
	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246,092,850,000	35.24	246,092,850,000	35.24
Các cổ đông khác	452,327,150,000	64.76	452,327,150,000	64.76
	<u>698,420,000,000</u>	<u>100</u>	<u>698,420,000,000</u>	<u>100</u>

18. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vốn điều lệ	118,415,979,226	121,760,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	4,484,931,165	4,863,309,015
Quỹ dự phòng tài chính	185,640,994	185,640,994
Lợi nhuận chưa phân phối	19,839,201,489	1,649,646,987
Thặng dư vốn cổ phần	6,710,670,221	6,710,670,221
	<u>149,636,423,095</u>	<u>135,169,267,217</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế 6 tháng	Lũy kế 6 tháng
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,742,498,315	30,844,430,926
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,948,919,962	5,605,142,696
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,664,540,000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,441,252,129	7,926,394,464
	<u>40,797,210,406</u>	<u>44,375,968,086</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế 6 tháng Năm 2014	Lũy kế 6 tháng Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67,472,768,699	46,678,300,306
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6,109,668,864	4,662,372,091
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,696,198,257	951,672,863
Chi phí tài chính khác	2,028,446,048	8,318,878,635
	77,307,081,868	60,611,223,895

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế 6 tháng Năm 2014	Lũy kế 6 tháng Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	154,972,410,203	154,192,117,951
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>18,915,749,683</i>	<i>8,486,305,775</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	5,069,550,112	9,621,521,820
- Hoàn nhập dự phòng		-2,553,470,630
- Lỗi không tính thuế	13,846,199,571	1,418,254,585
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>(436,769,530)</i>
- Thu nhập không chịu thuế	-	(436,769,530)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	173,888,159,886	162,241,654,196
<i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>	<i>173,888,159,886</i>	<i>162,241,654,196</i>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38,255,395,175	40,560,413,549
	38,255,395,175	40,560,413,549

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	116,717,015,028	113,631,704,402
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	96,877,413,901	92,502,477,507
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69,842,000	69,254,723
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,387	1,336

23. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế 6 tháng Năm 2014	Lũy kế 6 tháng Năm 2013
	VND	VND
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6,167,672,280	5,606,974,800
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	427,815,464,215	606,895,867,789
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	20,053,280,731	86,667,628,361
Tổng Công ty Phân bón hóa chất dầu khí	-	84,936,075,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Lũy kế 6 tháng Năm 2014	Lũy kế 6 tháng Năm 2013
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	68,456,215,425	58,634,883,404
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	402,568,789,546	344,520,478,972
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	16,597,564,125	14,460,466,494
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	35,456,789,546	41,645,738,214
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	10,245,789,548	12,952,601,883

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.



Hà Văn Phương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 07 năm 2014



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2
NĂM 2014 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2013**

Thực hiện theo thông tư 52/2012/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013 như sau:

Doanh thu đạt được trong quý 2 năm 2014 của Tổng Công ty là 3.120 tỷ đồng, tăng 15.2% so với cùng kỳ năm 2013 chủ yếu do tăng từ mảng kinh doanh linh kiện điện tử tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Lợi nhuận của hợp nhất trong quý 2 năm 2014 đạt 67 tỷ đồng, tăng 6.7 tỷ đồng tương đương tăng 11% so với cùng kỳ năm 2013 chủ yếu là do lợi nhuận gộp của quý 2 năm 2014 đạt 8% cao hơn cùng kỳ năm 2013 là 7%.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN 



Dào Văn Đại

